BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/08/2014.

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.

- Chi nhánh Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Quảng Nam.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.

- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng

- Sản xuất mỹ phẩm

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế,

- Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng).

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc :

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thỉnh	Chủ tịch HĐQT
Ông	Tống Viết Phải	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Công	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông	Trần Nhân Triết	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông	Võ Văn Chín	Ủy viên HĐQT
Ông	Đặng Văn Nam	Ủy viên HĐQT
Bà	Trần Thị Đào	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Ngọc Hồ	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hữu Thoại	Thành viên
Bà	Phan Thị Ngọc Lai	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Quỳnh Giao	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Tống Viết Phải	Tổng giám đốc
Ông	Nguyễn Hữu Công	Phó tổng giám đốc
Ông	Trần Nhân Triết	Phó tổng giám đốc
Bà	Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Ông Tống Viết Phải

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tống Viết Phải

Tổng giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 03.15.31

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi , báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý , trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày , phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HIỆP	**PHẠM THỊ HỒNG UYÊN**
Số GCNĐKHNKT: 1401.-2013-05-1	*Số GCNĐKHNKT: 0794-2013-05-1*
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**845.062.903.589**	**804.030.343.755**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**136.416.911.088**	**128.594.004.923**
1. Tiền	111		86.916.911.088	128.594.004.923
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**591.250.563.044**	**582.158.063.969**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	587.997.481.093	512.792.569.216
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	3.769.677.987	69.833.876.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	401.230.049	449.444.340
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(917.826.085)	(917.826.085)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**110.480.794.091**	**84.921.663.619**
1. Hàng tồn kho	141		110.480.794.091	85.042.470.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(120.807.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.07**	**6.914.635.366**	**8.356.611.244**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.146.602.923	2.689.356.958
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		226.790.135	818.506.868
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.541.242.308	4.848.747.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**35.199.495.799**	**34.949.264.377**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**33.975.763.072**	**33.574.412.982**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.237.873.204	11.927.395.816
- Nguyên giá	*222*		*20.103.674.031*	*18.584.441.418*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7.865.800.827)*	*(6.657.045.602)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.501.061.310	21.601.907.166
- Nguyên giá	*228*		*22.141.237.814*	*22.089.237.814*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(640.176.504)*	*(487.330.648)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		236.828.558	45.110.000
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.180.000.000**	**1.180.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**43.732.727**	**194.851.395**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.732.727	194.851.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**880.262.399.388**	**838.979.608.132**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**786.643.104.052**	**760.525.233.086**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**786.643.104.052**	**760.525.233.086**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	209.285.054.361	230.502.994.028
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	558.871.926.213	490.515.538.429
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	7.123.705.691	24.224.083.621
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.366.855.879	1.555.524.350
5. Phải trả người lao động	315		4.693.402.496	8.457.350.382
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.415.132.105	1.756.830.034
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	V.17	3.111.756.058	2.260.857.945
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		775.271.249	1.252.054.297
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**93.619.295.336**	**78.454.375.046**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**93.619.295.336**	**78.454.375.046**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.400.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.268.238.634	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.334.190.178	12.458.238.634
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.758.595.906	7.127.172.954
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.061.927.376	2.430.504.424
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.796.343.242	12.628.459.034
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**880.262.399.388**	**838.979.608.132**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		185.038.030.695	207.737.238.199
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		67.770.291.831	66.187.457.856
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		*6.216*	*10.039*
- EUR		*166*	*10*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Thủy	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	1.984.067.850.728	2.037.367.511.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	474.675.016	6.065.713.276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI. 03	1.983.593.175.712	2.031.301.797.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	1.891.434.753.635	1.930.985.854.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 -11)	**20**		**92.158.422.077**	**100.315.943.729**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 05	8.463.085.127	5.746.990.757
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	18.856.878.350	30.776.123.919
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.677.991.319*	*17.273.681.933*
8. Chi phí bán hàng	24		34.367.116.535	34.964.735.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.785.805.923	25.756.265.980
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**19.611.706.396**	**14.565.809.138**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4.100.067.161	4.053.204.720
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.408.560.362	1.546.484.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**691.506.799**	**2.506.720.156**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**20.303.213.195**	**17.072.529.294**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.506.869.953	4.444.070.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**15.796.343.242**	**12.628.459.034**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.11**	**4.218**	**4.510**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Thủy	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.853.489.543.959	2.036.907.983.387
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.494.527.866.768)	(2.569.875.537.743)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.380.511.494)	(36.618.677.664)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.064.123.298)	(16.063.741.675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.125.600.986)	(4.166.359.315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		855.067.638.662	766.142.198.957
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(91.384.549.208)	(151.949.455.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**28.074.530.867**	**24.376.410.119**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.896.657.536)	(1.623.899.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.862.046.805	593.340.183
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**965.389.269**	**(1.030.559.503)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		851.346.075.280	865.509.886.758
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(872.564.014.947)	(831.838.217.906)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.317.387.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(21.217.939.667)**	**28.354.281.479**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.821.980.469**	**51.700.132.095**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**128.594.004.923**	**76.893.872.828**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		925.696	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**136.416.911.088**	**128.594.004.923**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Thủy	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/08/2014.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DAPHARCO

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Hà Nội.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.

- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tê trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiêt: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế.

- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng

- Sản xuất mỹ phẩm

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế,

- Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5 Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 501 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 502 nhân viên)

6. Công ty không có các công ty con

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. □

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 05 năm*

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 năm*
Phần mềm máy tính	*05 năm*

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Dược - TBYT Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	**86.916.911.088**	**128.594.004.923**
Tiền mặt	246.303.336	361.951.210
Tiền gửi ngân hàng	86.670.607.752	128.232.053.713
Tiền gửi ngân hàng VND	**86.533.669.468**	**101.519.928.270**
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	*53.987.771.434*	*64.810.027.523*
+ Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	*5.623.697.171*	*1.600.779.255*
+ Ngân hàng Công Thương Hồ Chí Minh	*434.681.094*	*1.356.751.853*
+ Ngân hàng Nông nghiệp Tây Hà Nội	*18.391.454*	*184.443.806*
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Mega)	-	*1.674.359*
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Nam Hà)	-	*2.739.387*
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ	*45.668.926*	*77.257.005*
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	-	*1.132.300*
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	*2.879.016.088*	*10.053.638.908*
+ NH TMCP Đại chúng - CN Đà Nẵng	*3.287.047.188*	-
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	*5.561.237.208*	*7.373.440.600*
+ Ngân hàng Eximbank - PGD Vạn Hạnh	*459.480.473*	-
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	*3.142.486.439*	*3.474.481.208*
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	*177.830.555*	*11.570.854*
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	*2.011.664.053*	*4.452.875.595*
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Hà Nội	*82.378.440*	*829.499.305*
+ Ngân hàng Shihan Vina - CN Hồ Chí Minh	*22.650.573*	*7.477.728*
+ Ngân hàng Chohung Vina - CN Hồ Chí Minh	-	*15.097.816*
+ Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	-	*1.886.028.651*
+ Ngân hàng Sacombank Hà Nội	*592.219.256*	*360.819.271*
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	*8.201.487.934*	*5.008.125.506*
+ Ngân hàng Công Thương CN Hòa Vang	*5.961.182*	*12.067.340*

Tiền gửi ngân hàng USD	**132.609.925**	**211.823.495**
+ Ngân hàng Công Thương	*72.720.008*	73.330.046
+ Ngân hàng Nông Nghiệp	-	1.019.521
+ Ngân hàng NN & PTNT - Chợ Lớn HCM	-	*4.273.892*
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Tây Hà Nội	16.968.443	*16.934.227*
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	30.463.079	*12.429.813*
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	*9.756.180*	*7.861.575*
+ Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	*7.903*	-
+ Ngân hàng Quân Đội CN Hà Nội	535.054	*535.054*
+ Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	19.015	*6.746*
+ Ngân hàng An Bình CN Hà Nội	2.140.243	*95.432.621*
Tiền gửi ngân hàng EUR	**4.328.359**	**301.948**
+ Ngân hàng PT nhà ĐB Sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	*4.666*	5.229
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	*69.515*	62.689
+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	*4.020.148*	-
+ Ngân hàng Quân Đội Hà Nội	*234.030*	*234.030*
Tiền gửi có kỳ hạn	-	***26.500.000.000***
+ NH TMCP Quân đội Đà Nẵng	-	*9.500.000.000*
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	-	*11.000.000.000*
+ NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	-	*6.000.000.000*
Các khoản tương đương tiền	**49.500.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng	*6.500.000.000*	-
+ NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long - CN Đà Nẵng	*43.000.000.000*	-
Cộng	**136.416.911.088**	**128.594.004.923**

2. Phải thu của khách hàng	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Khách hàng trong nước	587.997.481.093	512.792.569.216
+ Phải thu kinh doanh	*519.991.351.324*	*452.283.791.093*
+ Phải thu ủy thác	*68.006.129.769*	*60.508.778.123*
Cộng	**587.997.481.093**	**512.792.569.216**

3. Trả trước cho người bán	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nhà cung cấp trong nước	82.433.460	1.073.792.291
Nhà cung cấp nước ngoài	3.687.244.527	68.760.084.207
Cộng	**3.769.677.987**	**69.833.876.498**

4. Các khoản phải thu khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo	12.131.760	12.131.760
BHXH của nhân viên	336.366.001	371.127.605
Phải thu của chi nhánh HCM, QN, HN	-	62.952.649
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	50.634.000	-
Phải thu khác	2.098.288	3.232.326
Cộng	**401.230.049**	**449.444.340**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Số dư đầu năm	917.826.085	917.826.085
Số dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	**917.826.085**	**917.826.085**

6. Hàng tồn kho	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nguyên liệu, vật liệu	1.126.103.452	1.095.008.384
Thành phẩm	623.638.328	416.392.044
Hàng hoá	108.731.052.311	83.531.070.379
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**110.480.794.091**	**85.042.470.807**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(120.807.188)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**110.480.794.091**	**84.921.663.619**

Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay ngắn hạn số 27367333/2014/DNG là: 14.005.692.224 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 120.807.188 VND

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

7. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Thuế và các khoản khác phải thu NN	226.790.135	818.506.868
+ Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	*36.647.695*	-
+ Thuế GTGT hàng NK	*190.142.440*	*670.379.485*
+Thuế XNK	-	*148.127.383*
Tạm ứng	55.300.523	1.003.840.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.485.941.785	3.844.907.130
+ NH Công Thương	*2.826.343.342*	*2.231.131.203*
+ NH ĐB SCL	*520.793.923*	*476.222.534*
+ NH Eximbank	*1.138.804.520*	*1.037.679.443*
+ NH An Bình	-	*99.873.950*
Cộng	**4.768.032.443**	**5.667.254.286**

8. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết trang 35)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.433.081.814	656.156.000	**22.089.237.814**
Mua trong năm		*52.000.000*	**52.000.000**
Số dư cuối năm	21.433.081.814	708.156.000	**22.141.237.814**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	64.455.869	422.874.779	**487.330.648**
Khấu hao trong năm	*3.231.301*	*149.614.555*	**152.845.856**
Tăng khác	-	46.333.333	**46.333.333**
Giảm khác	*(46.333.333)*		**(46.333.333)**
Số dư cuối năm	21.353.837	618.822.667	**640.176.504**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.368.625.945	233.281.221	**21.601.907.166**
Số dư cuối năm	21.411.727.977	89.333.333	**21.501.061.310**

Quyền sử dụng đất tại 02 Phan Đình Phùng, 06 Trần Quốc Toản, 91 Trần Phú, thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông, TP Đà Nẵng và thửa số 39 - tờ bản đồ số 1 - khối phố 3 - Phường An Sơn - TP. Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam với tổng giá trị là: 5.679.479.694 đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.12 - Vay và nợ ngắn hạn).

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Dược Danapha	30.000	1.180.000.000	30.000	1.180.000.000
Cộng	-	**1.180.000.000**	-	**1.180.000.000**

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	43.732.727	194.851.395
Cộng	**43.732.727**	**194.851.395**

12. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng VNĐ	99.968.357.662	149.867.378.477
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	*67.415.562.119*	*64.680.002.853*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương Quảng Nam	-	*16.674.614.162*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long	*1.573.803.015*	-
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	-	*4.623.596.907*
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng	*20.417.164.152*	*17.453.211.158*

Vay ngắn hạn ngân hàng VNĐ (tiếp theo)		
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng HSBC Đà Nẵng	-	*22.579.083.838*
NH TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Đà Nẵng	*2.863.844.864*	-
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng	*7.697.983.512*	*23.856.869.559*
Vay ngắn hạn ngân hàng USD	23.577.779.246	1.378.335.760
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng	*23.577.779.246*	*1.378.335.760*
Vay ngắn hạn công nhân viên	85.738.917.453	79.257.279.791
Cộng	**209.285.054.361**	**230.502.994.028**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ01/2014/HĐTD HM/NHCT480-DAPHARCO	*01/08/2014*	*31/07/2015*	*Linh hoạt (theo từng giấy nhận nợ)*	*- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toản-Đà Nẵng, giá trị: 3.725 triệu đồng* *- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng; giá trị: 3.100 triệu đồng* *- QSD đất & TS số 91 Trần Phú- Đà Nẵng; giá trị: 1.553 triệu đồng* *- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam; giá trị: 760 triệu đồng*

Ngân hàng Đông bằng Sông Cửu Long gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HM.0012.12/HĐTD	*28/02/2014*	*28/02/2015*	*Linh hoạt (theo từng giấy nhận nợ*	*- QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 01, tờ bản đồ số 34, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 289125 tại P. Hòa Thọ Đông- Đà Nẵng; giá trị: 2.596 triệu đồng*

Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
27367333/2014/DNG - Mã hiệu: MB02-HD.TDC/45	*01/01/2014*	*01/01/2015*	*Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)*	*Tín chấp cầm kèm theo Hàng tồn kho luân chuyển(kho hàng thế chấp đạt tiêu chuẩn GSP địa chỉ tại K61 Nguyễn Đức Trung- TP Đà Nẵng*

Ngân hàng Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐ 1002LAV201400361	*02/04/2014*	*02/04/2015*	*Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)*	*Tín chấp (ko có tài sản thế chấp)*

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1035/PVB-CNĐNg	*30/09/2014*	*30/09/2015*	*Thỏa thuận tại thời điểm giải ngân*	*Quyền đòi nợ trong tương lai (Hợp đồng đầu ra của Dapharco/ Chi nhánh Dapharco)*

Ngân hàng Quân Đội Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 167.14.301.1251132 .TD	*17/07/2014*	*30/06/2015*	*Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)*	*Toàn bộ nguồn doanh thu được chuyển về tài khoản ngân hàng và các nguồn thu hợp pháp khác.*

13. Phải trả người bán	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nhà cung cấp trong nước	205.227.297.896	152.244.264.322
Nhà cung cấp nước ngoài	353.644.628.317	338.271.274.107
Cộng	**558.871.926.213**	**490.515.538.429**

14. Người mua trả tiền trước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Khách hàng trong nước	7.123.705.691	24.224.083.621
+ Khách hàng kinh doanh	*6.726.578.891*	*24.212.481.774*
+ Khách hàng ủy thác	*397.126.800*	*11.601.847*
Cộng	**7.123.705.691**	**24.224.083.621**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Thuế giá trị gia tăng	-	5.073.709
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.080.004	21.791.007
Thuế xuất, nhập khẩu	44.215.226	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.113.510.482	1.333.085.788
Thuế thu nhập cá nhân	193.050.167	195.573.846
Cộng	**1.366.855.879**	**1.555.524.350**

16. Chi phí phải trả	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí lãi vay	1.415.132.105	1.756.830.034
Cộng	**1.415.132.105**	**1.756.830.034**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Kinh phí công đoàn	751.929.368	779.260.643
Bảo hiểm xã hội	719.787.563	83.003.746
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.500.000	26.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.583.539.127	1.372.093.556
Tiền hàng FOC	*1.241.743.451*	*928.358.823*
Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu	-	*67.100.708*
Cổ tức phải trả	*162.712.627*	*162.712.627*

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp theo)

Tiền khách hàng nhờ chi	*33.954.252*	*66.863.706*
Ngân hàng hạch toán nhầm	*106.715.080*	*103.211.625*
Phải trả khác	*38.413.717*	*43.846.067*
Cộng	**3.111.756.058**	**2.260.857.945**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết trang số 36)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	36,43%	18.360.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	63,57%	32.040.000.000	17.800.000.000
Cộng	**100%**	**50.400.000.000**	**28.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*28.000.000.000*	*28.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*22.400.000.000*	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*50.400.000.000*	*28.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	5.480.100.000

d. Cổ phiếu	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.040.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.040.000*	*2.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.040.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.040.000*	*2.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.040.000	2.800.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.040.000*	*2.800.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Quỹ đầu tư phát triển	7.758.595.906	7.127.172.954
Quỹ dự phòng tài chính	3.061.927.376	2.430.504.424
Cộng	**10.820.523.282**	**9.557.677.378**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng dược phẩm	1.891.658.107.351	1.914.217.372.205
Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế	92.409.743.377	123.150.139.008
Cộng	**1.984.067.850.728**	**2.037.367.511.213**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Hàng bán bị trả lại	396.346.148	6.000.463.040
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.328.868	65.250.236
Cộng	**474.675.016**	**6.065.713.276**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.891.183.432.335	1.908.151.658.929
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	92.409.743.377	123.150.139.008
Cộng	**1.983.593.175.712**	**2.031.301.797.937**

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.808.327.181.258	1.815.767.782.234
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	83.107.572.377	115.218.071.974
Cộng	**1.891.434.753.635**	**1.930.985.854.208**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.802.046.805	410.675.914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	57.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.622.678.491	5.154.814.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.735.509.831	-
Lãi góp vốn máy city	242.850.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	124.500.000
Cộng	**8.463.085.127**	**5.746.990.757**

6. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	13.677.991.319	17.269.418.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.397.554.742	13.506.705.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.781.332.289	-
Cộng	**18.856.878.350**	**30.776.123.919**

7. Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	30.997.658.165	31.107.771.005
Chi phí vật liệu, bao bì	-	260.423.889
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	798.792.687	779.140.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí bằng tiền khác	2.570.665.683	2.817.400.012
Cộng	**34.367.116.535**	**34.964.735.449**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	12.808.817.038	10.901.251.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	533.914.210	959.050.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.712.346	405.362.445
Thuế, phí, lệ phí	264.378.467	151.738.286
Chi phí bằng tiền khác	13.742.983.862	13.338.863.818
Cộng	**27.785.805.923**	**25.756.265.980**

7. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Nhận hàng khuyến mãi	1.412.434.124	1.360.716.159
Thanh lý TSCD	-	4.880.000
Thu tiền thuê kho	539.576.795	-
Thu phí nhận hàng hủy	104.086.254	-
Thu nhập khác	2.043.969.988	2.687.608.561
Cộng	**4.100.067.161**	**4.053.204.720**

8. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Xuất hàng khuyến mãi	3.234.749.265	1.399.066.171
Chi phí phạt hành chính	4.075.441	17.000.000
Chi phí hủy thuốc	26.017.640	-
Chi phí khác	143.718.016	130.418.393
Cộng	**3.408.560.362**	**1.546.484.564**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.303.213.195**	**17.072.529.294**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**182.559.320**	**703.751.747**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**242.559.320**	**760.751.747**
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	112.946.332	742.651.747
+ Chi phí BHXH người lao động chịu nhưng đã nghỉ hưu	14.183.300	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.584.115	-
+ Chi phí phạt hành chính	104.845.573	18.100.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	**(60.000.000)**	**(57.000.000)**
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(60.000.000)	(57.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**20.485.772.515**	**17.776.281.041**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.506.869.953**	**4.444.070.260**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**4.506.869.953**	**4.444.070.260**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.751.933.731	6.269.091.772
Chi phí nhân công	46.424.213.148	1.044.085.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.601.082	1.377.331.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	36.499.389.817
Chi phí khác bằng tiền	17.111.942.222	24.378.934.625
Cộng	**100.649.690.183**	**69.568.833.260**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.796.343.242**	**12.628.459.034**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**15.796.343.242**	**12.628.459.034**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.745.096	2.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.218**	**4.510**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

12.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+100	(494.229.740)
	-100	494.229.740
USD	+100	(234.451.693)
	-100	234.451.693
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(2.014.849.537)
	-200	2.014.849.537
USD	+100	(1.166.512)
	-100	1.166.512

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, vay và nợ, phải trả người bán của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá USD	*Thay đổi tỷ giá EUR*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm 2014	+1%	+5%	(3.600.504.095)
	-1%	-5%	3.600.504.095
Năm 2013	+1%		3.484.748.157
	-1%		(3.484.748.157)

12.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014			
Dưới 90 ngày	587.079.655.008		
>181 ngày	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**587.079.655.008**	-	**917.826.085**
Dự phòng giảm giá trị	-		917.826.085
Giá trị thuần	**587.079.655.008**	-	-
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày	511.874.743.131		
>181 ngày	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**511.874.743.131**		**917.826.085**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	917.826.085
Giá trị thuần	**511.874.743.131**	-	-

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	209.285.054.361	-		209.285.054.361
Phải trả người bán	558.871.926.213	-	-	558.871.926.213
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.415.132.105	-	-	1.415.132.105
	769.572.112.679	-		**769.572.112.679**
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	230.502.994.028	-	-	230.502.994.028
Phải trả người bán	490.515.538.429	-	-	490.515.538.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.994.006.073	-	-	1.994.006.073
	723.012.538.530	-	-	**723.012.538.530**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12 vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

13. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính** (chi tiết trang 37)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

14. **Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Thương mại	1.558.935.811	102.372.512
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Thương mại	1.806.537.597	981.375.589

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Ban TGĐ, Hội đồng quản trị, BKS	Lương và thù lao	4.256.885.214	-

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.16, ttrong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.358.188.322	6.056.932.838	(698.744.516)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(5.178.887.031)	(6.957.337.574)	1.778.450.543
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	179.301.291	(900.404.736)	1.079.706.027

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: chi tiết trang 38

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Thu Thủy	Trần Thị Ánh Minh	Tổng Viết Phải

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.213.775.692	693.766.130	4.396.124.294	126.986.080	153.789.222	**18.584.441.418**
Mua trong năm	*1.481.062.613*	-	-	*38.170.000*	-	**1.519.232.613**
Tăng khác	-	-	-	*64.725.010*		**64.725.010**
Giảm khác	-	-	-	-	*(64.725.010)*	**(64.725.010)**
Số dư cuối năm	14.694.838.305	693.766.130	4.396.124.294	229.881.090	89.064.212	**20.103.674.031**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.967.695.551	339.788.978	2.161.177.901	34.593.950	153.789.222	**6.657.045.602**
Khấu hao trong năm	*715.131.528*	*113.165.526*	*355.456.126*	*25.002.045*	-	**1.208.755.225**
Tăng khác				*86.968.655*		**86.968.655**
Giảm khác	*(22.243.645)*	-	-	-	*(64.725.010)*	**(86.968.655)**
Số dư cuối năm	4.660.583.434	452.954.504	2.516.634.027	146.564.650	89.064.212	**7.865.800.827**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.246.080.141	353.977.152	2.234.946.393	92.392.130	-	**11.927.395.816**
Số dư cuối năm	10.034.254.871	240.811.626	1.879.490.267	83.316.440	-	**12.237.873.204**

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.675.860.180 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.340.559.021 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**28.000.000.000**	**15.810.000.000**	**8.361.178.487**	**6.556.757.651**	**1.860.089.121**	**11.408.306.056**	**71.996.331.315**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.628.459.034	**12.628.459.034**
- Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	4.097.060.147	-	-	(4.097.060.147)	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	570.415.303	570.415.303	(1.140.830.606)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(570.415.303)	**(570.415.303)**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.480.100.000)	**(5.480.100.000)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(119.900.000)	**(119.900.000)**
Số dư cuối năm trước	**28.000.000.000**	**15.810.000.000**	**12.458.238.634**	**7.127.172.954**	**2.430.504.424**	**12.628.459.034**	**78.454.375.046**
Số dư đầu năm nay	**28.000.000.000**	**15.810.000.000**	**12.458.238.634**	**7.127.172.954**	**2.430.504.424**	**12.628.459.034**	**78.454.375.046**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.796.343.242	**15.796.343.242**
- Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	8.400.000.000	-	-	-	-	(8.400.000.000)	-
- Tăng khác	14.000.000.000	-	-	-	-	-	**14.000.000.000**
- Trích lập các quỹ	-	-	2.334.190.178	631.422.952	631.422.952	(3.597.036.082)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(631.422.952)	**(631.422.952)**
- Giảm khác	-	(1.541.761.366)	(12.458.238.634)	-	-	-	**(14.000.000.000)**
Số dư cuối năm nay	**50.400.000.000**	**14.268.238.634**	**2.334.190.178**	**7.758.595.906**	**3.061.927.376**	**15.796.343.242**	**93.619.295.336**

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.180.000.000	-	-	-	1.180.000.000	-
- Phải thu khách hàng	587.997.481.093	(917.826.085)	512.792.569.216	(917.826.085)	587.079.655.008	511.874.743.131
- Ký quỹ, ký cược	4.485.941.785					-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	136.416.911.088	-	128.594.004.923	-	136.416.911.088	128.594.004.923
TỔNG CỘNG	**730.080.333.966**	**(917.826.085)**	**641.386.574.139**	**(917.826.085)**	**724.676.566.096**	**640.468.748.054**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	209.285.054.361	-	230.502.994.028	-	209.285.054.361	230.502.994.028
- Phải trả người bán	558.871.926.213	-	490.515.538.429	-	558.871.926.213	490.515.538.429
- Phải trả khác và chi phí phải trả	1.415.132.105	-	1.994.006.073	-	1.415.132.105	1.994.006.073
TỔNG CỘNG	**769.572.112.679**	-	**723.012.538.530**	-	**769.572.112.679**	**723.012.538.530**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ ký cược, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này .

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng	TTTBYT và VTTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	**770.706.876.638**	**92.409.743.377**	**662.568.697.060**	**371.699.714.127**	**51.991.296.375**	**34.216.848.135**	**1.983.593.175.712**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	770.706.876.638	92.409.743.377	662.568.697.060	371.699.714.127	51.991.296.375	34.216.848.135	1.983.593.175.712
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi phí	**752.770.343.711**	**85.984.939.513**	**659.447.277.318**	**371.255.523.896**	**50.556.160.068**	**33.183.756.230**	**1.953.198.000.735**
- Giá vốn	728.772.802.357	83.107.572.377	638.816.840.261	359.681.889.962	48.937.304.284	32.118.344.394	1.891.434.753.635
- Chi phí phân bổ	23.997.541.354	2.877.367.136	20.630.437.057	11.573.633.934	1.618.855.784	1.065.411.836	61.763.247.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**17.936.532.927**	**6.424.803.864**	**3.121.419.742**	**444.190.231**	**1.435.136.307**	**1.033.091.905**	**30.395.174.977**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	590.283.853	70.776.557	507.460.897	284.684.549	39.820.097	26.206.660	**1.519.232.613**
5. Tài sản bộ phận	342.017.855.658	41.008.823.497	294.029.198.212	164.949.792.233	23.072.262.929	15.184.466.859	**880.262.399.388**
Tổng tài sản	342.017.855.658	41.008.823.497	294.029.198.212	164.949.792.233	23.072.262.929	15.184.466.859	880.262.399.388
6. Nợ phải trả bộ phận	305.642.939.881	36.647.377.227	262.758.060.919	147.406.746.744	20.618.438.934	13.569.540.346	786.643.104.052
Tổng nợ phải trả	305.642.939.881	36.647.377.227	262.758.060.919	147.406.746.744	20.618.438.934	13.569.540.346	786.643.104.052